

**PHILIPS**

**Lighting**



# Dành cho tất cả dự án không thể thiếu hệ thống chiếu sáng. Kiểu dáng mỏng

## CoreLine SlimDownlight

Đèn CoreLine slimdownlight thực hiện lời hứa của CoreLine về đèn LED âm trần trong nhà tân tiến, dễ sử dụng và có chất lượng cao. CoreLine slimdownlight là dòng sản phẩm đèn chiếu sáng lắp âm và lắp nổi cải tiến. Sản phẩm được thiết kế để cung cấp khả năng chiếu sáng đồng đều trên nhiều khu vực sử dụng khác nhau. Với khả năng tiết kiệm năng lượng tức thì và tuổi thọ lâu dài hơn, đây là giải pháp thân thiện với môi trường và tiết kiệm chi phí. Tính năng MultiColorTemp của đèn cho phép người dùng lựa chọn hai nhiệt độ màu trên cùng một bộ đèn. Điều này giúp bạn dễ dàng lựa chọn sản phẩm phù hợp, linh hoạt trong việc đáp ứng sở thích của khách hàng tại chỗ, đồng thời giảm số lượng sản phẩm khác nhau cần trữ kho. Được thiết kế để có thể lắp đặt đơn giản và dễ dàng, đèn slimdownlight của chúng tôi vừa vận với lỗ khoét cùng kích thước, trong khi độ dày tối thiểu có sẵn ở đèn chỉ 34mm giúp sản phẩm trở thành giải pháp tiết kiệm không gian lý tưởng, đặc biệt cho các dự án có không gian lắp đặt hạn chế. Dòng sản phẩm có sẵn tùy chọn InterAct Ready với giao tiếp không dây tích hợp để sử dụng với bộ điều khiển, cảm biến và phần mềm InterAct.

### Lợi ích

- Tùy chọn MultiColorTemp để thay đổi nhiệt độ màu tại chỗ và giúp dễ dàng ra quyết định lựa chọn sản phẩm
- Tiết kiệm năng lượng và có tuổi thọ cao hơn để giảm thiểu toàn bộ chi phí vận hành
- Bao gồm lắp âm và lắp nổi
- Phù hợp với trần treo hạn chế về không gian bề dọc (Chiều cao sản phẩm < 50mm)
- Hiệu ứng bề mặt ánh sáng tạo cảm giác thoải mái, đồng đều về thị giác

# CoreLine SlimDownlight

## Tính năng

- Tính năng MultiColorTemp: hai tùy chọn nhiệt độ màu trên một đèn duy nhất (3000K-4000K)
- Phiên bản lắp âm (DN145B) và phiên bản lắp nổi (DN145C)
- Tiết kiệm năng lượng với tuổi thọ lâu dài: lên tới 100lm/W và 50.000 giờ tại L70
- Đầu nổi ấn với tùy chọn đi dây qua đèn
- Nhiều tùy chọn quang thông: 650/1100/2100 lumen
- Nhiệt độ màu: 3000K và 4000K
- Có nhiều loại bộ điều khiển; DALI và không dây với Interact ready
- Tổng chiều cao (bao gồm cả bộ điều khiển): 34mm đối với lắp âm; 50mm đối với lắp nổi

## Ứng dụng

- Hành lang
- Cửa hàng bán lẻ
- Khu vực tiếp tân
- Phòng vệ sinh
- Phòng kỹ thuật

## Phiên bản

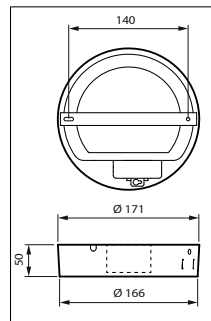
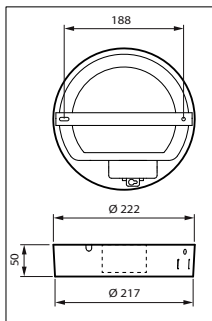


Coreline SlimDownlight-DN145C 10S



Coreline SlimDownlight-DN145C 20S

## Bản vẽ kích thước



# CoreLine SlimDownlight

## Chi tiết sản phẩm



CoreLine SlimDownlight Surface-mounted 2100lm

|                                                                 |                                        |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Thông tin chung                                                 |                                        |
| Bao gồm bộ điều khiển                                           | Có                                     |
| Nguồn sáng có thể thay thế                                      | Không                                  |
| Số lượng bộ điều khiển                                          | 1 thiết bị                             |
| Thê dịch vụ                                                     | Có                                     |
| Thông tin kỹ thuật về đèn                                       |                                        |
| Góc chiếu của nguồn sáng                                        | 120 °                                  |
| Chỉ số hoàn màu (CRI)                                           | >80                                    |
| Quang hiệu (định mức) (Danh định)                               | 100 lm/W                               |
| Số lượng nguồn sáng                                             | 1                                      |
| Loại chóa quang học                                             | Góc chiếu 90°                          |
| Vận hành và điện                                                |                                        |
| Cấp bảo vệ IEC                                                  | Cấp an toàn II                         |
| Điện áp đầu vào                                                 | 220 đến 240 V                          |
| Tần số dòng                                                     | 50 or 60 Hz                            |
| Phù hợp với bật/tắt ngẫu nhiên                                  | Có                                     |
| Điều khiển và điều chỉnh độ sáng                                |                                        |
| Có thể điều chỉnh độ sáng                                       | Không                                  |
| Độ mờ tối đa                                                    | Không áp dụng                          |
| Cơ khí và vỏ đèn                                                |                                        |
| Kiểu chụp quang học                                             | Trắng đục                              |
| Màu vỏ đèn                                                      | Trắng                                  |
| Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học                                  | IK02                                   |
| Mã bảo vệ chống xâm nhập                                        | IP20/44                                |
| Phê duyệt và ứng dụng                                           |                                        |
| Nhiệt độ môi trường cho phép                                    | 0 đến +35°C                            |
| Dấu CE                                                          | Có                                     |
| Dấu ENEC                                                        | Dấu ENEC                               |
| Ký hiệu tính dễ cháy                                            | Để lắp trên các bề mặt thường bắt cháy |
| Thử nghiệm sợi dây phát sáng                                    | Nhiệt độ 650 °C, thời gian 30 giây     |
| Giá trị nhấp nháy (PstLM) – Giá trị nhấp nháy theo EN 61000-3-3 | 1                                      |
| Đo lường khả năng nhìn thấy hiệu ứng chớp sáng (SVM)            | 1,6                                    |
| Hiệu suất ban đầu (Tuân thủ IEC)                                |                                        |
| Dung sai quang thông                                            | +/-10%                                 |
| Hiệu suất theo thời gian (Tuân thủ IEC)                         |                                        |
| Tỷ lệ lỗi bộ điều khiển ở 5000 giờ                              | 0,0015 %                               |

Thông tin chung

| Order Code   | Full Product Name           | Mã dòng bóng đèn |
|--------------|-----------------------------|------------------|
| 911401806480 | DN145C LED10S/840 PSU II WH | LED10S           |
| 911401806580 | DN145C LED20S/830 PSU II WH | LED20S           |
| 911401806680 | DN145C LED20S/840 PSU II WH | LED20S           |

Thông tin kỹ thuật về đèn

| Order Code   | Full Product Name           | Nhiệt độ màu tương quan (Danh định) |          | Quang thông |
|--------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------|-------------|
|              |                             |                                     |          |             |
| 911401806480 | DN145C LED10S/840 PSU II WH | 4000 K                              | 1.100 lm |             |

CoreLine SlimDownlight

| Order Code   | Full Product Name           | Nhiệt độ màu tương quan (Danh định) |          |
|--------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------|
|              |                             | Quang thông                         |          |
| 911401806580 | DN145C LED20S/830 PSU II WH | 3000 K                              | 2.100 lm |
| 911401806680 | DN145C LED20S/840 PSU II WH | 4000 K                              | 2.100 lm |

Vận hành và điện

| Order Code   | Full Product Name           | Mức tiêu thụ điện |
|--------------|-----------------------------|-------------------|
| 911401806480 | DN145C LED10S/840 PSU II WH | 11 W              |
| 911401806580 | DN145C LED20S/830 PSU II WH | 21 W              |

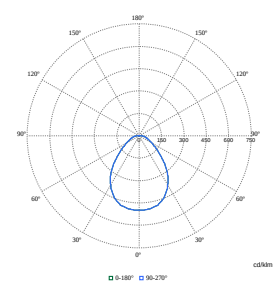
| Order Code   | Full Product Name           | Mức tiêu thụ điện |
|--------------|-----------------------------|-------------------|
| 911401806680 | DN145C LED20S/840 PSU II WH | 21 W              |

Hiệu suất ban đầu (Tuân thủ IEC)

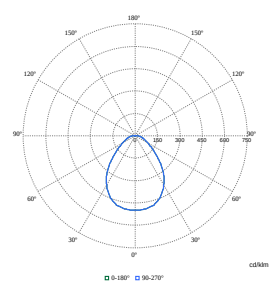
| Order Code   | Full Product Name           | Màu sắc ban đầu          |
|--------------|-----------------------------|--------------------------|
| 911401806480 | DN145C LED10S/840 PSU II WH | (0.38212,0.38031) SDCM<3 |
| 911401806580 | DN145C LED20S/830 PSU II WH | (0.43657,0.40454) SDCM<3 |

| Order Code   | Full Product Name           | Màu sắc ban đầu          |
|--------------|-----------------------------|--------------------------|
| 911401806680 | DN145C LED20S/840 PSU II WH | (0.38212,0.38031) SDCM<3 |

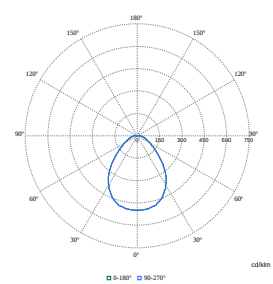
Biểu đồ phân bố ánh sáng



Polar Normal (separate) - null - 911401806580



Polar Normal (separate) - null - 911401806680



Polar Normal (separate) - null - 911401806480

